

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản số: 487/2024/DS-PT

Ngày: 23 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp dân sự về
Hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam.

Các Thẩm phán: ông Hà Chí Quốc; ông Trần Tuấn Vũ.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Bảo Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Bùi Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 347/2024/TLPT-DS, ngày 21 - 8 - 2024 về việc “Tranh chấp dân sự về Hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 435/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 428/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: A đường số E, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 190C đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: chị Nguyễn Thị Loan T, sinh năm 1979; nơi cư trú: khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Địa chỉ liên hệ: số I, tổ E, QL22B, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:*

2.1. Cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1939;

2.2. Ông Võ Thanh B, sinh năm 1971;

2.3. Bà Võ Thị P, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Bà Võ Thị N, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2.5. Bà Võ Ngọc H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

2.6. Bà Võ Ngọc M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Anh Phạm Minh T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Chị T, anh T1, cụ K, ông B có mặt.

- *Người kháng cáo:* cụ Nguyễn Thị K là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Qua giới thiệu, chị L có biết cụ Nguyễn Thị K có đất cần chuyển nhượng ở khu vực xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, ngày 18-07-2022, chị L và Cụ K tiến hành việc ký kết Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1105, 1620, 1621, 1622, 1623 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00746, do UBND huyện G cấp ngày 01-02-1997. Theo đó, diện tích các bên thỏa thuận chuyển nhượng là 4.020 m² và giá trị chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất trên là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng. Để đảm bảo việc chuyển nhượng, các bên thỏa thuận việc thanh toán như sau:

- Đợt 1: ngày 18-07-2022, chị L đặt cọc số tiền cho bên bán là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

- Đợt 2: ngày 24-07-2022, chị L thanh toán tiếp số tiền đặt cọc là 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng;

- Đợt 3: Ngày 19-10-2022, khi ra ký kết, công chứng Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, chị L thanh toán số tiền còn lại là 2.950.000.000 (hai tỷ, chín trăm năm mươi triệu) đồng. Chị L giữ lại 50.000.000 đồng, sau khi ra sổ đứng tên chủ quyền cho chị L, thì chị L sẽ thanh toán cho cụ K. Tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc, cụ K có cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ K đứng tên. Khi ký hợp đồng đặt cọc có ông Võ Thanh B, cụ K đại diện bên chuyển nhượng, nhận cọc ký và xác nhận. Sau khi các bên ký hợp đồng đặt cọc, chị L đã thanh toán số tiền cọc đợt 1 như thỏa thuận cho cụ K với số tiền là 100.000.000 đồng. Đến ngày 22-07-2022, cụ K đề nghị chị L ký Hợp đồng đặt cọc bổ sung thêm

họ tên của những người khác ngoài tên cụ K và ông B đã ký trước đó vào ngày 18-07-2022. Cụ thể, bổ sung thêm chủ thể nhận cọc bao gồm: bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M, bà Võ Thị P. Về diện tích cam kết chuyển nhượng, số tiền chuyển nhượng, thời hạn nhận cọc không thay đổi. Cùng ngày, chị L đã thanh toán tiếp số tiền đặt cọc là 900.000.000 đồng, tổng số tiền chị L đã đặt cọc cho cụ K là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Tuy nhiên, đến ngày 19-10-2022, chị L yêu cầu cụ K ra ký công chứng Hợp đồng chuyển nhượng đất thì cụ K từ chối, không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết. Toàn bộ thửa đất mà cụ K cam kết chuyển nhượng cho chị L thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng cụ K và cụ Võ Văn T2 (đã chết). Cụ T2 chết, các thừa kế chưa nhận di sản và chưa chuyển giao quyền tài sản từ người chết cho họ thông qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận, cấp biến động. Nên cụ K, ông Võ Thanh B và các đồng thừa kế khác không được phép đi nhận cọc để đảm bảo việc sang tên cho chị L.

Ngoài ra, tại thời điểm ký kết Hợp đồng đặt cọc, cụ K có cam kết chuyển nhượng cho chị L diện tích chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất khoảng 4.020 m². Tuy nhiên, UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 13-6-2023 thu hồi một phần diện tích là 1.105 m². Tức là đối tượng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất không đúng so với thời điểm thỏa thuận của Hợp đồng đặt cọc đã ký giữa chị L với cụ K. Hiện tại toàn bộ thửa đất, đã đứng tên duy nhất cụ K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số phát hành GCN: DM 651 676 với số thửa mới là 138, tờ bản đồ số 7 (bản đồ 2005) tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tức là, thửa đất trên không đứng tên cho toàn bộ những người đã nhận tiền cọc của chị L mà chỉ cấp cho cụ K. Do đó, chị L khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 18-7-2022 và ngày 22-7-2022 và yêu cầu cụ K và các con có nghĩa vụ trả lại cho chị L số tiền cọc là 1.000.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn trình bày:

Vào ngày 22-7-2022, cụ K có bán mảnh đất cho chị Trần Thị L sinh năm: 1978, ngụ A Đường số E, Phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: C731037 vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00746 QSDĐ/450805 do UBND huyện G cấp ngày 01/02/1997, các thửa đất: 1105, 1620, 1621, 1622, 1623, tại bản đồ số 01 (bản đồ 299), mảnh đất tọa lạc tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh với số tiền là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng. Cụ K đã nhận cọc được 02 lần với tổng số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Việc thực hiện thủ tục chuyển lười theo bản đồ chính quy: Vào Ngày 23-9-2022 sau khi làm thủ tục tại xã để tiến hành chuyển bản đồ lười, gia hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bổ sung, điều chỉnh căn cước công dân. Cụ K đã đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện G để nộp hồ sơ, tại đây cụ K nhận được giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả vào ngày 04-11-2022. Đến ngày hẹn cụ K đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện G để nhận kết quả như giấy hẹn thì tại bộ phận

tiếp nhận đã yêu cầu bà K liên hệ với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G để làm thủ tục thu hồi một phần diện tích 1.105m², quá trình thực hiện thủ tục thu hồi đất diễn ra quá lâu (do nguyên nhân khách quan). Cụ K đã nhiều lần liên hệ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G để nhận quyết định thu hồi đất nhưng mãi cho đến ngày 13-6-2023 cụ K mới nhận được Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 13-6-2023 của UBND huyện G về việc thu hồi diện tích nói trên. Sau đó, cụ K liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh G để làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng Đăng ký Đất đai giao cho tôi Công văn số 2344/CNGD ngày 10-7-2023 về việc cung cấp thông tin xác nhận phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi yêu cầu cụ K nộp cho Xí nghiệp Thủy lợi huyện G để được trả lời bằng văn bản liên quan đến Kênh thủy lợi. Đến ngày 14-8-2023 thì cụ K mới nhận được kết quả trả lời của Xí nghiệp Thủy lợi huyện G theo Công văn số 410/TLTN-GD ngày 14-8-2023 về việc xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi kênh. Đến ngày 08-9-2023 cụ K đã thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế tại UBND xã C và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DM651676, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CN08597 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cấp ngày 02-10-2023. Trong quá trình thực hiện các thủ tục như chuyển bản đồ thửa đất và thu hồi đất, phân chia di sản thừa kế.... gia đình cụ K thường xuyên liên hệ với bên chị L để trao đổi và chị L có nói nếu đến năm 2024 mà không làm thủ tục ra giấy xong thì chị yêu cầu bồi thường tiền cọc cho chị, nhưng sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bên gia đình cụ K có liên hệ với chị L để làm thủ tục chuyển nhượng thì chị L nói không có ở thành phố Hồ Chí Minh, chị đang đi du lịch, hứa khoảng một tháng nữa (khoảng tháng 11-2023) chị sẽ về làm thủ tục chuyển nhượng. Chị L yêu cầu bên gia đình cụ K hỗ trợ việc tách thửa, sau đó làm thủ tục chuyển nhượng lại cho chị L, cụ K vẫn đồng ý hỗ trợ yêu cầu này của chị L. Tuy nhiên, đến khoản cuối tháng 10-2023, chị L thông báo với bên gia đình cụ K là không mua đất nữa và yêu cầu gia đình cụ K bán đất cho chị L với giá 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Nếu không chị thuê luật sư kiện gia đình cụ K phải trả lại 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và tiền lãi 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, tổng cộng gia đình cụ K phải trả cho bà L là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Gia đình cụ K nghèo nên bán đất để trả nợ và cho các con cụ K. Trước đây cụ bán đất cho chị L với số tiền là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng nhưng do quá trình thực hiện đo đạc, thu hồi, thủ tục phân chia di sản thừa kế..... kéo dài thời gian do lỗi khách quan, nên cụ K đã bàn bạc và thống nhất với gia đình là giảm cho chị L 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, còn lại là 3.500.000.000 đồng nhưng chị L không đồng ý. Đến ngày 01-11-2023, cụ có làm thông báo gửi cho chị L để gặp trực tiếp trao đổi về vấn đề chuyển nhượng nhưng chị L không đến. Ngày 16-11-2023, cụ lại nhận được Thông báo số 345/2023/TB-TLVA ngày 16-11-2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu về việc thụ lý vụ án. Cụ K không đồng ý trả tiền cọc cho nguyên đơn, nguyện vọng là vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị L, đồng ý giá chuyển nhượng là 3.300.000.000 đồng (giảm 700.000.000 đồng so với thỏa thuận ban đầu).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 435/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ *các Điều 274, 275, 280, 328 và 357 Bộ luật dân sự năm 2015* căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L đối cù Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc”.

Buộc cù Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị L số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 - 7 - 2024, bị đơn cù Nguyễn Thị K kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo uỷ quyền của đồng bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của cù K sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: ngày 02/7/2024 cụ Nguyễn Thị K kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Nội dung vụ án: Chị Trần Thị L khởi kiện yêu cầu cụ Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị L số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng tiền cọc. Cụ Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M không đồng ý hoàn trả cho chị L số tiền 1.000.000.000 đồng tiền cọc đã nhận.

[3] Xét kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K thấy rằng.

[3.1] Ngày 18-7-2022 và ngày 22-7-2022, giữa chị L cùng với gia đình cụ K thỏa thuận sang nhượng phần đất có diện tích 4.020 m² (chiều rộng 34 m, dài 118 m), thuộc các thửa 1105, 1620, 1105, 1620, 1621, 1622, 1623; tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh (bản đồ 299), giá thỏa thuận sang nhượng là 4.000.000.000 đồng. Gia đình cụ K đã nhận được 1.000.000.000 đồng tiền đặt cọc. Các bên hẹn đến ngày 19-10-2022 sẽ giao tiếp số tiền 2.950.000.000 đồng và sẽ công chứng hợp đồng chuyển nhượng nhưng đến ngày 19/10/2022 phía gia đình cụ K vẫn chưa làm xong thủ tục sang tên tách thửa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng cho chị L như đã thỏa thuận là vi phạm thỏa thuận thời hạn thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng, mặc dù vi phạm này là do điều kiện khách quan nên chị L không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng phần diện tích đất nói trên nữa và yêu cầu Cụ Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M hoàn trả cho chị L số tiền 1.000.000.000 đồng tiền cọc đã nhận là có cơ sở.

[3.2] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L buộc cụ Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M hoàn trả cho chị L số tiền 1.000.000.000 đồng tiền cọc đã nhận là có căn cứ.

[3.3] Cụ Nguyễn Thị K kháng cáo không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm cụ Nguyễn Thị K là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn cụ Nguyễn Thị K.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 435/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ *các Điều 274, 275, 280, 328 và 357 Bộ luật dân sự năm 2015* căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L đối cù Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc”.

Buộc cù Nguyễn Thị K, ông Võ Thanh B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H, bà Võ Ngọc M có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị L số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Trần Thị L không phải chịu. Hoàn trả cho chị L số tiền 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013334 ngày 16-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Cù Nguyễn Thị K, bà Võ Thị N, bà Võ Ngọc H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Bà Võ Thị P, ông Võ Thanh B, bà Võ Ngọc M, mỗi người phải chịu 8.333.000 (tám triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: cù Nguyễn Thị K là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND huyện Gò Dầu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAND tỉnh;
- Lưu tập án DSPT.

Nguyễn Văn Nam